

Số: 153/TB-CNTTPTQĐKV IV

Phú Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình.
Hạng mục: Bồi thường hỗ trợ về đất

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND xã Diềm Thụy, về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình, huyện Phú Bình;

Căn cứ thông báo số 102/TB-UBND ngày 06/5/2026 của UBND xã Diềm Thụy về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình.

Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất khu vực IV tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình; tại Nhà văn hoá xóm Huông, xóm Rô và UBND xã Diềm Thụy; đồng thời gửi phương án chi tiết đến từng hộ gia đình cá nhân:

(Có phương án dự toán chi tiết kèm theo)

Trong thời gian 10 ngày (Từ ngày 01/6/2026 đến ngày 10/6/2026) niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB hạng mục bồi thường hỗ trợ đất đối với các hộ gia đình cá nhân thuộc dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình.

Các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị gửi về UBND xã Diềm Thụy để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến và điều chỉnh, bổ sung đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND xã Diềm Thụy;
- Trưởng xóm Huông; xóm Rô;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Anh

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN DƯ TOÀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THƯỢNG ĐÌNH

(Kèm theo Thông báo số 15/VTB-CNTTPTQĐ KV IV ngày 01/06/2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		Tổng cộng		898.890.500	2.696.671.500	54.362.000	127.484.280	108.724.000	226.054.080	4.112.186.360
1	1	Dương Văn Cường	Xóm Rô	16.192.500	48.577.500	952.500	1.866.900	1.905.000		69.494.400
2	2	Dương Thị Minh	Xóm Huống	21.646.000	64.938.000	1.428.000	4.192.720	2.856.000	16.884.000	111.944.720
3	3	Dương Đình Tư	Xóm Huống	190.569.500	571.708.500	11.327.500	23.880.220	22.655.000	23.637.600	843.778.320
4	4	Nguyễn Thị Soạn	Xóm Rô	29.257.000	87.771.000	1.721.000	3.373.160	3.442.000	16.884.000	142.448.160
5	5	Nguyễn Thị Định	Xóm Huống	246.325.500	738.976.500	15.279.000	41.217.540	30.558.000	33.768.000	1.106.124.540
6	6	Dương Tuấn Vũ	Xóm Huống	33.811.000	101.433.000	2.056.500	4.996.320	4.113.000	-	146.409.820
7	7	Hà Trọng Khoa	Xóm Huống	90.731.500	272.194.500	5.479.000	12.764.500	10.958.000	33.768.000	425.895.500
8	8	Dương Đình Trường	Xóm Huống	20.119.500	60.358.500	1.183.500	2.319.660	2.367.000	20.260.800	106.608.960
9	9	Dương Thị Ngân	Xóm Rô	18.419.500	55.258.500	1.083.500	2.123.660	2.167.000	6.753.600	85.805.760
10	10	Dương Đình Kỳ	Hòa Thịnh	21.037.500	63.112.500	1.237.500	2.425.500	2.475.000	13.507.200	103.795.200
11	11	Dương Thị Thu (1961)	Xóm Huống	59.537.000	178.611.000	3.617.500	8.737.120	7.235.000	13.315.680	271.053.300
12	12	Dương Đình Tuyển	Xóm Rô	37.459.500	112.378.500	2.203.500	4.318.860	4.407.000	10.130.400	170.897.760

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TẠO ĐÌNH CƯ THƯỢNG ĐÌNH

(Kèm theo Thông báo số 13/TB-CNTTPTQĐ KV IV ngày 17/07/2020 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

DVT: Đồng



TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền
13	13	Dương Thị Cảnh (1962)	Xóm Huống	88.339.000	265.017.000	5.242.000	10.925.320	10.484.000	16.884.000	396.891.320
14	14	Trần Thị Cảnh (1962)	Xóm Huống	14.744.000	44.232.000	921.500	2.580.200	1.843.000	6.753.600	71.074.300
14	15	Dương Thị Phương	Xóm Rô	10.701.500	32.104.500	629.500	1.762.600	1.259.000	13.507.200	59.964.300

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐÌNH CƯ THƯỢNG ĐÌNH**

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 15/TB-CNTTPTQĐ KV IV ngày 11/6/2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp				Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thườn g	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tính quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá		Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22
		Tổng cộng					10.872,4				898.890.500			2.696.671.500		54.362.000		127.484.280		108.724.000	3.886.132.280
1	1	Dương Văn Cường									16.192.500			48.577.500		952.500		1.866.900		1.905.000	69.494.400
			86	258	9	1319	186,8	LUK	1	85.000	15.878.000	85.000	3	47.634.000	5.000	934.000	9.800	1.830.640	10.000	1.868.000	68.144.640
			86	259	9	1319	3,7	LUK	1	85.000	314.500	85.000	3	943.500	5.000	18.500	9.800	36.260	10.000	37.000	1.349.760
2	2	Dương Thị Minh (1967)									21.646.000			64.938.000		1.428.000		4.192.720		2.856.000	95.060.720
			151	83	9	1267	92,4	LUK	1	85.000	7.854.000	85.000	3	23.562.000	5.000	462.000	9.800	905.520	10.000	924.000	33.707.520
			86	699	9	1277	110,0	HNK	1	80.000	8.800.000	80.000	3	26.400.000	5.000	550.000	14.000	1.540.000	10.000	1.100.000	38.390.000
			86	116			83,2	NTS	1	60.000	4.992.000	60.000	3	14.976.000	5.000	416.000	21.000	1.747.200	10.000	832.000	22.963.200
3	3	Dương Đình Tư									190.569.500			571.708.500		11.327.500		23.880.220		22.655.000	820.140.720
			86	156	9	1235	655,5	LUK	1	85.000	55.717.500	85.000	3	167.152.500	5.000	3.277.500	9.800	6.423.900	10.000	6.555.000	239.126.400
			86	15	9	1096	1.210,4	LUK	1	85.000	102.884.000	85.000	3	308.652.000	5.000	6.052.000	9.800	11.861.920	10.000	12.104.000	441.553.920
			86	109			399,6	HNK	1	80.000	31.968.000	80.000	3	95.904.000	5.000	1.998.000	14.000	5.594.400	10.000	3.996.000	139.460.400
4	4	Nguyễn Thị Soạn	86	148	10	1384b	344,2	LUK	1	85.000	29.257.000	85.000	3	87.771.000	5.000	1.721.000	9.800	3.373.160	10.000	3.442.000	125.564.160
5	5	Nguyễn Thị Định									246.325.500			738.976.500		15.279.000		41.217.540		30.558.000	1.072.356.540
			86	1	9	1111	578,2	HNK	1	80.000	46.256.000	80.000	3	138.768.000	5.000	2.891.000	14.000	8.094.800	10.000	5.782.000	201.791.800
			86	2	9	1105 1106	1.565,4	HNK	1	80.000	125.232.000	80.000	3	375.696.000	5.000	7.827.000	14.000	21.915.600	10.000	15.654.000	546.324.600

PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TẠİ ĐINH CƯ THƯỢNG ĐÌNH
Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số **K/TB-CNTTPTQĐ KV IV** ngày **21/6/2020** của **CĐ** ngành trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm		Thường bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tính quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá		Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22
			86	152	9	1279	177,0	LUK	1	85.000	15.045.000	85.000	3	45.135.000	5.000	885.000	9.800	1.734.600	10.000	1.770.000	64.569.600
			86	153	9	1279	195,3	LUK	1	85.000	16.600.500	85.000	3	49.801.500	5.000	976.500	9.800	1.913.940	10.000	1.953.000	71.245.440
			144	287	9	1112 1113 1114	539,9	HNK	1	80.000	43.192.000	80.000	3	129.576.000	5.000	2.699.500	14.000	7.558.600	10.000	5.399.000	188.425.100
6	6	Dương Tuấn Vũ Vũ Thị Ngọc									33.811.000			101.433.000		2.056.500		4.996.320		4.113.000	146.409.820
			86	5	9	1058	229,9	HNK	1	80.000	18.392.000	80.000	3	55.176.000	5.000	1.149.500	14.000	3.218.600	10.000	2.299.000	80.235.100
			151	73			181,4	LUC	1	85.000	15.419.000	85.000	3	46.257.000	5.000	907.000	9.800	1.777.720	10.000	1.814.000	66.174.720
7	7	Hà Trọng Khoa									90.731.500			272.194.500		5.479.000		12.764.500		10.958.000	392.127.500
			86	58	9	1221	260,7	HNK	1	80.000	20.856.000	80.000	3	62.568.000	5.000	1.303.500	14.000	3.649.800	10.000	2.607.000	90.984.300
			86	79	9	1224	80,1	HNK	1	80.000	6.408.000	80.000	3	19.224.000	5.000	400.500	14.000	1.121.400	10.000	801.000	27.954.900
			86	131	9	1244	613,5	LUK	1	85.000	52.147.500	85.000	3	156.442.500	5.000	3.067.500	9.800	6.012.300	10.000	6.135.000	223.804.800
			86	139	9	1242a	141,5	HNK	1	80.000	11.320.000	80.000	3	33.960.000	5.000	707.500	14.000	1.981.000	10.000	1.415.000	49.383.500
8	8	Dương Đình Trường	144	302			236,7	LUC	1	85.000	20.119.500	85.000	3	60.358.500	5.000	1.183.500	9.800	2.319.660	10.000	2.367.000	86.348.160
9	9	Dương Thị Ngân	86	245	9	1307	216,7	LUK	1	85.000	18.419.500	85.000	3	55.258.500	5.000	1.083.500	9.800	2.123.660	10.000	2.167.000	79.052.160
10	10	Dương Đình Kỳ	151	22	9	1092	247,5	LUC	1	85.000	21.037.500	85.000	3	63.112.500	5.000	1.237.500	9.800	2.425.500	10.000	2.475.000	90.288.000
11	11	Dương Thị Thu (1961)									59.537.000			178.611.000		3.617.500		8.737.120		7.235.000	257.737.620
			86	174	9	1234	128,3	LUK	1	85.000	10.905.500	85.000	3	32.716.500	5.000	641.500	9.800	1.257.340	10.000	1.283.000	46.803.840

PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THƯỢNG ĐÌNH
Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 13/TB-CNTTPTQĐ KV IV ngày 17/8/2024 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm		Thưởng bàn giao MB trước hạn đổi với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thườn g	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tính quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá		Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22
			86	47	9	1211	392,1	HNK	1	80.000	31.368.000	80.000	3	94.104.000	5.000	1.960.500	14.000	5.489.400	10.000	3.921.000	136.842.900
			151	45			203,1	LUC	1	85.000	17.263.500	85.000	3	51.790.500	5.000	1.015.500	9.800	1.990.380	10.000	2.031.000	74.090.880
12	12	Dương Đình Tuyển	86	223	9	1314	440,7	LUK	1	85.000	37.459.500	85.000	3	112.378.500	5.000	2.203.500	9.800	4.318.860	10.000	4.407.000	160.767.360
13	13	Dương Thị Cảnh (1962)									88.339.000			265.017.000		5.242.000		10.925.320		10.484.000	380.007.320
			86	43	9	1085	471,1	LUK	1	85.000	40.043.500	85.000	3	120.130.500	5.000	2.355.500	9.800	4.616.780	10.000	4.711.000	171.857.280
			86	101	9	1248	422,3	LUK	1	85.000	35.895.500	85.000	3	107.686.500	5.000	2.111.500	9.800	4.138.540	10.000	4.223.000	154.055.040
			86	33			155,0	HNK	1	80.000	12.400.000	80.000	3	37.200.000	5.000	775.000	14.000	2.170.000	10.000	1.550.000	54.095.000
14	14	Trần Thị Cảnh (1962)	151	43	9	1086	184,3	HNK	1	80.000	14.744.000	80.000	3	44.232.000	5.000	921.500	14.000	2.580.200	10.000	1.843.000	64.320.700
15	15	Dương Thị Phương	86	275	9	1310	125,9	LUC	1	85.000	10.701.500	85.000	3	32.104.500	5.000	629.500	14.000	1.762.600	10.000	1.259.000	46.457.100

PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỔ THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TẠM ĐỊNH CƯ THƯỢNG ĐÌNH
Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 11/TB-CNTTPTQĐ KV IV ngày 11/6/2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)



TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xóm)	Hỗ trợ ổn định đời sống						Ghi chú
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
									242.938.080	
1	1	Dương Văn Cường	Xóm Rô	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
2	2	Dương Thị Minh	Xóm Huống	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
3	3	Dương Đình Tư	Xóm Huống	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
4	4	Nguyễn Thị Soạn	Xóm Rô	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
5	5	Nguyễn Thị Định	Xóm Huống	Có	10	6	30	18.760	33.768.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
6	6	Dương Tuấn Vũ Vũ Thị Ngọc	Xóm Huống	Có		6	30	18.760	-	chung khẩu nhà Thúy
7	7	Hà Trọng Khoa	Xóm Huống	Có	10	6	30	18.760	33.768.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
8	8	Dương Đình Trường	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
9	9	Dương Thị Ngân	Xóm Rô	Có	2	6	30	18.760	6.753.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
10	10	Dương Đình Kỳ	Hòa Thịnh	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở

PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TẠM ĐỊNH CƯ THƯỢNG ĐÌNH

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 15/TB-CNTTPTQĐ KV IV ngày 10/6/2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xóm)	Hỗ trợ ổn định đời sống						Ghi chú
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)	
11	11	Dương Thị Thu (1961)	Xóm Huống	Có	4	6	30	18.494	13.315.680	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
12	12	Dương Đình Tuyền	Xóm Rô	Có	3	6	30	18.760	10.130.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
13	13	Dương Thị Cảnh (1962)	Xóm Huống	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
14	14	Trần Thị Cảnh (1962)	Xóm Huống	Có	2	6	30	18.760	6.753.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
15	15	Dương Thị Phương	Xóm Rô	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở